Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HOÁ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																																	
				TT Triệu Sơn	TT Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Văn Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Thọ Vực	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thịnh	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) =	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7,72**					**5,43**				**0,43**								**1,76**		**0,10**																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,19					5,43												1,76																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																																			
1.8	Đất làm muối	LMU																																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,53									0,43										0,10															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**86,36**	**0,23**	**2,50**		**0,04**	**0,14**	**73,75**	**0,06**	**0,42**	**3,55**	**0,12**		**1,15**	**0,49**	**0,14**	**1,65**	**0,13**									**0,38**				**0,05**		**0,25**	**0,70**	**0,05**	**0,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02																																0,02		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,30	0,18					0,06	0,06								1,00																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,83						0,02										0,13																0,68		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,85									2,85																									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,28		2,40				71,88																												
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	1,79		0,10			0,14	0,25			0,50				0,04		0,35														0,05		0,25		0,05	0,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	*DVH*	0,48															0,35																0,13			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*																																			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	0,04													0,04																					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*																																			
	Đất khoa học công nghệ	*DKH*																																			
	Đất dịch vụ xã hội	*DXH*																																			
	Đất giao thông	*DGT*	1,05					0,14	0,25			0,50																				0,05				0,05	0,06
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	0,10		0,10																																
	Đất công trình năng lượng	*DNL*																																			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*																																			
	Đất chợ	*DCH*	0,12																															0,12			
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,50						1,50																												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,68	0,05							0,42		0,12			0,45	0,14																				0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34				0,04											0,30																			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05									0,05																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15									0,15																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS																																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,57						0,04						1,15													0,38									
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																			